

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/DS-PT
Ngày 17-8-2018
V/v tranh chấp nghĩa vụ thanh
toán hợp đồng vay vốn
và hợp đồng mượn tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Ông Vũ Hà Nam
Ông Phạm Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lã Ngọc Tiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Bà Lưu Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2018/TLPT-DS ngày 13-3-2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 30-01-2018 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2018/QĐXX-PT ngày 15 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N; cư trú tại: Số 6A/10/265 đường T, phường Q, thành phố N, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần C; địa chỉ: Số 281 đường T, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H, chức vụ: Tổng giám đốc- Chủ tịch Hội đồng quản trị- Công ty cổ phần C.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Lương Quang T - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư A - Đoàn luật sư Hà Nội.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Thành T; nơi cư trú: Số 7 đường P, phường H, thành phố N, tỉnh Nam Định.

2. Ông Lại Minh C; nơi cư trú: Số 587 đường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

3. Bà Vũ Thị Lan A; nơi cư trú: Số 35 đường T, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định.

4. Bà Trần Thị N1; nơi cư trú: Số 8 đường L, phường H, thành phố N, tỉnh Nam Định.

5. Bà Trần Thị N2; nơi cư trú: Số 187 đường H, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn: Công ty cổ phần C.

Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22-02-2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định.

Tại phiên toà phúc thẩm: Bà N có mặt. Vắng mặt bà H, Luật sư T, ông T, ông C, bà A, bà N1 và bà N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là bà Trần Thị N trình bày:

Bà là giám đốc Xí nghiệp C trực thuộc Công ty cổ phần C (sau đây viết tắt là C). Năm 2008 ban lãnh đạo C thông báo cần huy động vốn từ cán bộ, công nhân viên, người lao động của công ty, để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, từ năm 2008 đến năm 2010, cá nhân bà cho C vay tiền với hình thức huy động vốn, mức lãi suất thỏa thuận theo từng lần. Mỗi khoản tiền vay, C đều viết phiếu thu và phiếu huy động vốn có thời hạn. Khi trả khoản vay nào thì C sẽ viết phiếu chi và thu lại phiếu thu gốc. Cho đến thời điểm khởi kiện, C chưa thanh toán cụ thể như sau:

Năm 2008 lần 1 bà cho C vay 800.000.000đ, lãi suất 1,6%/tháng, phiếu thu số 240 ngày 29-8-2008. Lần 2 bà cho C vay 100.000.000đ lãi suất 1,5%/tháng, phiếu thu số 282 ngày 03-11-2008. Lần 3 bà cho C vay 500.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng phiếu thu số 309 ngày 18-12-2008.

Năm 2010: Lần 1 bà cho C vay 300.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, phiếu thu số 199 ngày 22-6-2010. Lần 2, bà cho C vay 100.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, phiếu thu số 204 ngày 24-6-2010. Lần 3 bà cho C vay 400.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, phiếu thu số 206 ngày 25-6-2010.

Tổng cộng: 2.200.000.000đ. Các phiếu thu tiền trên đều có chữ ký xác nhận của đại diện C thời điểm đó là Tổng giám đốc là ông Vũ Duy K, kế toán trưởng là ông Lại Minh C, thủ quỹ là bà Trần Thị N1 và bà Nguyễn Thị X. Quá trình

thực hiện hợp đồng, từ thời điểm vay đến hết quý 1 năm 2011 C vẫn trả lãi hàng tháng, việc trả lãi được thanh toán theo từng quý.

Ngày 02-12-2010 C trả 300.000.000đ trong khoản vay 500.000.000đ theo phiếu chỉ số 309 ngày 18-12-2008.

Ngày 15-01-2011 bà và C lập biên bản thỏa thuận với nội dung bà tiếp tục cho công ty vay với hình thức huy động vốn 1.900.000.000đ có xác nhận của đại diện C thời điểm đó là ông Hà Quang T - chức vụ Tổng giám đốc và ông Lại Minh C - chức vụ Kế toán trưởng cụ thể: Số tiền 1.100.000.000đ C vay bà từ năm 2008 trả lãi theo từng thời điểm, sau một quý thanh toán lãi vay một lần. Tại thời điểm năm 2011 lãi suất là 1,5%/tháng. Số tiền 800.000.000đ C vay từ năm 2010 nguồn tiền do bà thế chấp tài sản của mình là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số BC198422 do UBND thành phố N cấp ngày 03-6-2010. Lãi suất trả hàng tháng với mức lãi suất bằng lãi suất ngân hàng + 0,3%/tháng.

Ngày 28-02-2012, bà và C lập hợp đồng mượn tài sản số 02/CT-TV và biên bản thỏa thuận với nội dung bà thay C thế chấp tài sản của bà là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số BC 198422 ngày 03-6-2010 để C tiếp tục vay 800.000.000đ từ năm 2010 đến hết ngày 30-12-2012, với mức lãi suất bằng lãi suất Ngân hàng + 0,3%/tháng.

Ngày 30-4-2012, bà và C lập hợp đồng vay vốn số 10/2012 với nội dung C tiếp tục vay 1.100.000.000đ từ năm 2008 để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh trong thời hạn 06 tháng từ ngày 30-4-2012 với lãi suất 1,5%/tháng.

Hợp đồng mượn tài sản số 02/CT-TV, hợp đồng vay vốn số 10/2012 giữa bà và C có xác nhận của đại diện C thời điểm đó là ông Trần Thành T - chức vụ Tổng giám đốc và bà Vũ Thị Lan A - chức vụ Kế toán trưởng.

Ngày 15-5-2012 bà và C đã lập biên bản chốt nợ đến ngày 31-3-2012 cụ thể C nợ bà số tiền vay huy động vốn là 1.900.000.000đ, lãi tiền vay huy động vốn tính đến ngày 31-3-2012 là 356.115.000đ. Tổng cộng: 2.256.115.000đ.

Tháng 7-2012 C thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị H. Bà đã thông báo và yêu cầu C trả tiền gốc và lãi, nhiều lần nhưng C không trả lời. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần C phải trả cho bà số tiền nợ theo biên bản xác nhận công nợ ngày 15-5-2012 là 2.256.115.000đ, trong đó tiền nợ gốc là 1.900.000.000đ, tiền nợ lãi tính đến ngày 31-3-2012 là 356.115.000đ và yêu cầu C tiếp tục phải trả lãi theo quy định trên số tiền nợ gốc từ sau ngày 31-3-2012, không yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng. Ngoài ra, bà còn yêu cầu buộc Công ty cổ phần C phải chịu nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai nộp ngày 13-12-2017 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là Công ty cổ phần C người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Trần Thị N là giám đốc Xí nghiệp C, đơn vị trực thuộc của C. Từ năm 2008 đến 2011, trên cơ sở tổng hợp số liệu theo dõi tại sổ chi tiết kế toán giữa C và Bà N, phát sinh khoảng 37 giao dịch trong việc huy động và trả tiền huy động

vốn. C cần có thời gian để rà soát, thống kê các chứng từ gốc. Vì vậy, hiện tại C không xác nhận sự chính xác của các phiếu thu số 240 ngày 29-8-2008, phiếu thu số 282 ngày 03-11-2008, phiếu thu số 309 ngày 18-12-2008, phiếu thu số 199 ngày 22-6-2010, phiếu thu số 204 ngày 24-6-2010, phiếu thu số 206 ngày 25-6-2010 do Bà N cung cấp cho Tòa án. C cũng không công nhận hợp đồng vay vốn số 10/2012 ngày 30-4-2012, biên bản thỏa thuận ngày 28-02-2012, biên bản xác nhận công nợ ngày 15-5-2012 được ký kết giữa Bà N và người đại diện theo pháp luật của C tại thời điểm năm 2012. Ngoài ra, bà yêu cầu Bà N có nghĩa vụ thanh toán công nợ của Xí nghiệp C cho C.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 30-01-2018 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định quyết định. Căn cứ Điều 389, 401, Điều 402, Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

Buộc Công ty cổ phần C phải trả cho bà Trần Thị N các khoản tiền: số tiền nợ gốc là 1.900.000.000đ, số tiền nợ lãi đến hết ngày 31-3-2012 là 356.115.000đ, số tiền nợ lãi từ ngày 01-4-2012 đến thời điểm xét xử ngày 30-01-2018 là 1.680.000.000đ. Tổng cộng 3.936.115.000đ.

Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty cổ phần C phải nộp 110.722.000đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và lãi suất chậm trả do chậm thi hành bản án và biện pháp thi hành án.

Ngày 10-02-2018 Công ty cổ phần C kháng cáo cho rằng bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 30-01-2018 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định đã vi phạm thủ tục tố tụng, thiếu khách quan trong xét xử khi không xem xét các nội dung tự khai và chứng từ do bị đơn cung cấp. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm.

Ngày 22-02-2018 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định ra quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm với nội dung:

C không có quan điểm từ chối áp dụng thời hiệu khởi kiện, nên Tòa án không xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án là vi phạm quy định tại Điều 185 BLTTDS năm 2015.

C vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với khoản tiền 1.100.000.000đ là ngày 01-11-2012; đối với khoản tiền 800.000.000đ là ngày 01-01-2013. Thời điểm Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án là ngày 21-11-2017. Như vậy, thời hiệu khởi kiện đã hết, Bà N không còn quyền yêu cầu thanh toán lãi đối với các khoản tiền đã vay, nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là đòi lại tài sản.

Cấp sơ thẩm buộc C phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền mà C phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là không đúng.

Theo khoản 5 Điều 474 BLDS năm 2005 quy định “ Trường hợp vay có lãi mà đến hạn, bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi suất quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”. Thời điểm phát sinh lãi quá hạn đối với 1.100.000.000đ là ngày 01-11-2012; đối với khoản tiền 800.000.000đ là ngày 01-01-2013. Như vậy, việc tính lãi suất quá hạn được tính theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm ngày 01-11-2012 và ngày 01-01-2013 là 9%/năm. Cấp sơ thẩm tính lãi suất theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cho vay đối với từng khoản vay vào các năm 2008 và năm 2010 là không đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định rút một phần quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22-02-2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định về thời hiệu giải quyết vụ án và án phí dân sự có giá ngạch.

Bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Năm 2008 và năm 2010 bà cho C vay tổng số tiền là 2,2 tỷ đồng để phát triển kinh doanh các lần cho vay đều có phiếu thu và phiếu huy động vốn có dấu xác nhận của C. Ngày 01-12-2010 C trả 300.000.000đ cho khoản vay 500.000.000đ ngày 18-12-2008, nên C còn nợ là 1,9 tỷ đồng, quá trình cho vay C trả lãi hàng tháng, theo từng quý. Ngày 28-02-2012, bà và C lập hợp đồng mượn tài sản và biên bản thỏa thuận với nội dung bà thay C thế chấp tài sản của bà là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cấp ngày 03-6-2010 để C tiếp tục vay 800.000.000đ từ năm 2010 đến hết ngày 30-12-2012, với mức lãi suất bằng lãi suất Ngân hàng + 0,3%/tháng. Ngày 30-4-2012, bà và C lập hợp đồng vay vốn với nội dung bà tiếp tục cho C vay 1.100.000.000đ từ năm 2008 để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh trong thời hạn 06 tháng từ ngày 30-4-2012 lãi suất 1,5%/tháng. Ngày 15-5-2012 hai bên chốt nợ tính đến ngày 31-3-2012 C còn nợ là 1,9 tỷ đồng gốc và lãi là 356.115.000đ. Nay bà đề nghị Tòa án buộc C trả bà tiền gốc là 1,9 tỷ đồng, lãi 356.115.000đ và lãi suất của tiền gốc 1,9 tỷ đồng từ ngày 01-4-2012 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về kháng nghị của Viện kiểm sát thành phố Nam Định, bà không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần C vắng mặt, Hội đồng xét xử công bố bản luận cứ của Luật sư có nội dung cụ thể như sau:

Bị đơn có đơn đề nghị ngày 28-01-2018 xin hoãn phiên tòa ngày 30-01-2018, để C mời Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, trong khi đó Tòa án chỉ cho hoãn có 3 ngày không đủ thời gian để Luật sư tiếp cận và nghiên cứu hồ sơ vụ án, cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử là vi phạm Điều 227 BLTTDS.

Những người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, tuy họ đã có lời khai nhưng cần thẩm tra làm rõ tại phiên tòa để đảm bảo tính khách quan lời khai của họ, cấp sơ thẩm vẫn xét xử là vi phạm Điều 229 BLTTDS.

Bà Nguyễn Thị H có bản tự khai trình bày những vấn đề liên quan đến nội dung khởi kiện của Bà N cụ thể: Bà N là giám đốc xí nghiệp Composte là đơn vị

trực thuộc Công ty C. Căn cứ vào quy chế điều hành của Công ty, các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm nộp về Công ty các loại phí tài chính, khấu hao cơ bản đối với tài sản do đơn vị quản lý, thuê đất, phí nhà nước theo diện tích sử dụng thực tế...nhưng không được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết. Căn cứ Điều 427 BLDS năm 2005 thì hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản, do vậy quan hệ pháp luật trong vụ án này là đòi lại tài sản. Theo Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì C chỉ phải chịu án phí không có giá ngạch. Cấp sơ thẩm buộc C phải chịu án phí có giá ngạch là không đúng. Cấp sơ thẩm tính lãi suất tương ứng với thời hạn vay đối với từng khoản vay và trả lãi vào các năm 2008, năm 2010 là không đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành cơ bản đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Về yêu cầu tính lãi suất quá hạn: Theo hợp đồng mượn tài sản số 02/CT-TV và biên bản thỏa thuận ngày 28-02-2012 thì Bà N tiếp tục cho C vay khoản 800 triệu đồng đến hết 31-12-2012 mức lãi suất gồm lãi suất Ngân hàng + 0,3%/tháng nên lãi suất quá hạn tính từ ngày 1-1-2013. Đối với hợp đồng vay vốn số 10/2012 ngày 30-4-2012 Bà N tiếp tục cho C vay khoản tiền 1,1 tỷ đồng trong thời hạn 6 tháng từ ngày 30-4-2012 lãi suất 1,5%/tháng nên lãi suất quá hạn được tính từ ngày 01-11-2012. Theo quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi suất quá hạn được tính theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mức lãi suất cơ bản tại thời điểm trả nợ là 9%/năm nên lãi suất quá hạn của hai khoản tiền trên không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản. Cấp sơ thẩm tính lãi suất quá hạn từ ngày 01-4-2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 30-01-2018 với mức lãi suất tại thời điểm cho vay là không đúng quy định pháp luật. Có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định về yêu cầu tính lãi suất quá hạn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, điểm a,b khoản 1 Điều 289, Điều 295 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Công ty cổ phần C và đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định về thời hiệu giải quyết vụ án và án phí dân sự có giá ngạch. Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm về lãi suất. Án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, xét kháng cáo của Công ty cổ phần C và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty cổ phần C (sau đây viết tắt là C) kháng cáo, bà Nguyễn Thị H là người đại diện theo pháp luật của C đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Luật sư Lương Quang T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ. Tại khoản 3 Điều 296 BLTTDS quy định: “ Người kháng cáo được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người đó...”. Do vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của C.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định về thời hiệu giải quyết vụ án và án phí dân sự có giá ngạch. Căn cứ Điều 295, khoản 3 Điều 289 và khoản 3 Điều 298 BLTTDS, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm về việc rút một phần kháng nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Về quan hệ pháp luật: C vay tiền của Bà N dưới hình thức huy động vốn để kinh doanh, các lần Bà N cho vay đều có phiếu thu và phiếu huy động vốn có dấu của C và tại các phiếu thu có chữ ký của kế toán, thủ quỹ và chữ ký của Tổng giám đốc C. Sau đó, hai bên lại ký tiếp hợp đồng mượn tài sản ngày 28-02-2012 trị giá 800 triệu đồng và ký hợp đồng vay vốn ngày 30-4-2012 với số tiền là 1,9 tỷ đồng, hai hợp đồng này đều thỏa thuận thời hạn và lãi suất. Ngày 15-5-2012 hai bên chốt nợ xác định C còn nợ gốc là 1,9 tỷ đồng và nợ lãi 356.115.000đ tính đến ngày 31-3-2012. Nay Bà N khởi kiện yêu cầu C thanh toán tiền gốc và lãi kể từ ngày 01-4-2012. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp nghĩa vụ thanh toán hợp đồng vay vốn và hợp đồng mượn tài sản.

[4] Căn cứ vào các phiếu thu số 240 ngày 29-8-2008; phiếu thu số 282 ngày 03-11-2008; phiếu thu số 309 ngày 18-12-2008; phiếu thu số 199 ngày 22-6-2010; phiếu thu số 204 ngày 24-6-2010; phiếu thu số 206 ngày 25-6-2010 có căn cứ xác định C đã vay của Bà N tổng là 2,2 tỷ, ngày 02-12-2010 C trả 300.000.000đ trong khoản vay 500.000.000đ theo phiếu chi số 309 ngày 18-12-2008 nên C còn nợ Bà N là 1,9 tỷ đồng.

[5] Ngày 28-02-2012 Bà N và C ký hợp đồng mượn tài sản là nhà đất để thế chấp vay vốn Ngân hàng 800 triệu đồng các bên thỏa thuận thời hạn từ năm 2010 đến 31-12-2012 theo lãi suất Ngân hàng +0,3%/tháng. Ngày 30-4-2012 C và Bà N ký hợp đồng vay vốn với số tiền 1,1 tỷ đồng thời hạn vay 6 tháng từ ngày 30-4-2012 lãi suất 1,5%/tháng. Trong khi đó, Bà N chỉ khởi kiện yêu cầu buộc C phải trả lãi của các khoản tiền trên từ ngày 01-4-2012 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà N yêu cầu tính mức lãi suất trong hạn và quá hạn là 9%/năm, xét thấy yêu cầu tính mức lãi suất của Bà N phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Đối với khoản tiền 800 triệu đồng C phải trả lãi trong hạn từ 01-4-2012 đến ngày 31-12-2012 là 9 tháng. Cụ thể là $800.000.000đ \times 9 \text{ tháng} \times (0,75\%/tháng + 0,3\%/tháng) = 75.600.000đ$. Lãi suất quá hạn từ ngày 01-1-

2013 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30-8-2018) là 61 tháng, cụ thể là $800.000.000đ \times 61 \text{ tháng} \times 0,75\%/tháng \times 150\% = 549.000.000đ$.

[7] Đối với khoản tiền 1,1 tỷ đồng C phải trả lãi trong hạn từ 01-4-2012 đến ngày 01-11-2012 là 8 tháng, cụ thể là $1,1 \text{ tỷ} \times 8 \text{ tháng} \times 0,75\%/tháng = 66.000.000đ$. Lãi suất quá hạn tính từ ngày 01-11-2012 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30-8-2018) là 62 tháng, cụ thể là $1,1 \text{ tỷ đồng} \times 62 \text{ tháng} \times 0,75\%/tháng \times 150\% = 767.250.000đ$.

[8] Tổng số tiền lãi C phải thanh toán cho Bà N là $75.600.000đ + 549.000.000đ + 66.000.000đ + 767.250.000đ + 356.115.000đ = 1.813.965.000đ$. Và tiền gốc là 1.900.000.000đ. Tổng cả gốc và lãi là 3.713.965.000đ.

[9] Từ phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định và luận cứ của Luật sư về việc tính lãi suất quá hạn.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, số tiền C đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nam Định được sung vào công quỹ nhà nước.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm: C phải nộp án phí dân sự có giá ngạch là 106.459.000đ.

[12] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, Điều 295, khoản 2 Điều 312, khoản 3 Điều 289, khoản 3 Điều 298, khoản 2 Điều 308 BLTTDS, Điều 401, Điều 402, Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Công ty cổ phần C.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc rút một phần quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22-02-2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định về thời hiệu giải quyết vụ án và án phí dân sự có giá ngạch.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

Buộc Công ty cổ phần C phải trả cho bà Trần Thị N số tiền nợ gốc là 1.900.000.000đ (một tỷ chín trăm triệu đồng), số tiền nợ lãi là 1.813.965.000đ (

một tỷ tám trăm mười ba triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Tổng cộng 3.713.965.000đ (ba tỷ bảy trăm mười ba triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm Công ty cổ phần C đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0001176 ngày 13-02-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nam Định được sung vào công quỹ nhà nước.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty cổ phần C phải nộp là 106.459.000đ (một trăm linh sáu triệu bốn trăm năm chín ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND thành phố Nam Định;
- VKSND thành phố Nam Định;
- Chi cục THADS TP. Nam Định;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thị Thu